

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HIỆP
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/DS-ST

Ngày 29/02/2024

V/v “T/c Đòi lại tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Ái

Các hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Trúc Phương

Bà Phạm Thị Lệ Hoa

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Huỳnh Thiên Ân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Trần Đức Tuyên – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 204/2023/TLST-DS ngày 17/10/2023 về vụ kiện “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-DS ngày 12/01/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-DS ngày 31/01/2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Vũ Thị Kim T**, sinh năm 1967 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang

2. **Bị đơn:** Chị **Đinh Thị Mai Q**, sinh năm 1967 (Có mặt)

Anh **Lê Văn T1**, sinh năm 1966 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: **Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang**

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị **Vũ Thị Kim T** trình bày:**

Trước đây vào ngày 21/01/2012 tôi có cho vợ chồng chị **Q** anh Thiên mượn số vàng là 5,5 cây (55 chỉ) vàng 24K loại 9999, khi tôi cho mượn vàng thì chị **Q** có viết giấy tay cho tôi và nói mượn vàng của tôi để trả cho mẹ chồng và hẹn 01 tháng sau sẽ trả cho tôi. Đến hẹn vợ chồng chị **Q** anh **T1** không trả nên tôi yêu cầu vợ chồng chị **Q** anh **T1** viết lại biên nhận cho tôi và chị **Q** anh **T1** có viết biên nhận cho tôi, chữ viết và chữ ký trong biên nhận ngày 21/02/2012 là của chị **Q** và anh **T1**. Khi mượn vàng thì tôi không có thỏa

thuận về lãi. Từ khi mượn vàng của tôi cho đến nay vợ chồng chị Q anh T1 có trả cho tôi được 05 chỉ vàng 24K loại 9999 sau đó thì không trả cho tôi, tôi có đến nhà yêu cầu chị Q anh T1 trả nhiều lần nhưng chị Q anh T1 cứ hẹn lần mà không trả cho tôi.

Tại Toà án chị Q cho rằng chữ ký và chữ viết Lê Văn T1 trong biên nhận là do chị Q ký thay chứ anh T1 không ký. Chị Q đã xác nhận như thế thì tôi cũng không yêu cầu Toà án giám định chữ ký và chữ viết tên Lê Văn T1 trong biên nhận ngày 21/02/2012 và cũng không yêu cầu giải quyết về việc chị Q giả mạo chữ ký của anh T1. Thực tế tôi có đưa biên nhận xuống nhà anh T1 chị Q để ký nhưng tôi không trực tiếp thấy anh T1 ký tên vào biên nhận. Tuy nhiên số nợ của tôi thì chị Q, anh T1 và cả gia đình chị Q anh T1 đều biết.

Nay tôi yêu cầu vợ chồng chị Q anh T1 trả cho tôi số vàng gốc là 50 chỉ vàng 24K loại 9999, không yêu cầu tính lãi và yêu cầu trả đủ một lần.

*** Tại Biên bản lấy lời khai và tại phiên toà Bị đơn chị Đinh Thị Mai Q trình bày:** trước đây tôi có mượn của chị Vũ Thị Kim T số vàng là 55 chỉ vàng 9999, khi mượn vàng của chị T thì tôi có viết biên nhận cho chị T. Khi tôi mượn vàng của chị T mục đích của tôi là tôi cho người khác mượn lại để lấy lãi làm thêm kinh tế gia đình, tuy nhiên khi tôi cho người khác mượn vàng thì họ không trả lãi cho tôi và cũng không trả số vàng gốc cho tôi nên tôi không trả vàng cho chị T được. Sau khi mượn vàng thì tôi có trả tiền và vàng cho chị T nhưng cụ thể là bao nhiêu tôi không nhớ rõ và cũng không có làm giấy tờ gì. Chữ ký và chữ viết trong biên nhận nợ do chị T cung cấp cho Toà án là của tôi, anh T1 không có ký vào biên nhận nợ mà là tôi ký chữ ký của anh T1. Tôi và anh T1 chung sống với nhau từ năm 1988 cho đến nay.

Nay chị T yêu cầu tôi trả số vàng đã mượn là 50 chỉ vàng 24K loại 9999 thì tôi cũng đồng ý nhưng tôi yêu cầu được trả dần số vàng trên cho chị T theo vụ lúa mỗi vụ là 01 chỉ vàng 24K loại 9999, một năm 02 vụ. Số vàng trên một mình tôi có trách nhiệm trả cho chị T, anh T1 không biết gì về việc nợ này.

* Đối với bị đơn anh Lê Văn T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T1 vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng và cũng không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp phát biểu ý kiến:** Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn chị Đinh Thị Mai Q đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng đối với bị đơn anh Lê Văn T1 vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý vụ án, không tham dự các phiên họp giao nộp, tiếp cận,

công khai chứng và hòa giải nên không thực hiện được quyền và nghĩa vụ của bị đơn, không tuân thủ quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

Trong quá trình thụ lý vụ án Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là chưa chính xác.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp đề nghị Hội đồng xét xử:

- Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ kiện này là “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Vũ Thị Kim T**. Buộc bà **Đinh Thị Mai Q** và ông **Lê Văn T1** trả cho bà **Vũ Thị Kim T** số vàng là 50 chỉ vàng 24K loại 9999. Về án phí buộc chị **Q** anh **T1** phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh **Đinh Văn T2** với tư cách là bị đơn, tại phiên tòa anh **T2** vắng mặt. Xét thấy anh **T2** đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh **T2** vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Toà án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa chị **Vũ Thị Kim T** và chị **Đinh Thị Mai Q**, anh **Lê Văn T1** là quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay chị **T** và chị **Q** đều xác định việc mượn vàng giữa hai bên là từ ngày 21/01/2012 nhưng chị **Q** anh **T1** chưa trả cho chị **T** nên nay chị **T** khởi kiện yêu cầu chị **Q** anh **T1** trả số vàng mà chị **Q** anh **T1** đã mượn nhưng chưa trả cho chị **T**. Hội đồng xét xử thống nhất xác định quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa chị **T** và chị **Q** anh **T1** là quan hệ “*Tranh chấp đòi lại tài sản*” theo quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn có địa chỉ cư trú tại **ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[3] Xét yêu cầu của chị **T** yêu cầu vợ chồng chị **Q** anh **T1** trả số vàng gốc còn thiếu là 50 chỉ vàng 24K loại 9999. Hội đồng xét xử xét thấy chị **T** và chị **Q** thống nhất trước đây chị **Q** có mượn của chị **T** 55 chỉ vàng 24K loại 9999, sau đó chị **Q** có trả cho chị **T** được 05 chỉ vàng 24K loại 9999, hiện nay chị **Q** còn nợ của chị **T** số vàng là 50 chỉ

vàng 24K loại 9999. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật.

Chị Q anh T1 không thực hiện việc trả vàng cho chị T, do đó chị T yêu cầu chị Q anh T1 trả số vàng là 50 chỉ vàng 24K loại 9999 là có cơ sở chấp nhận theo quy định của pháp luật.

[4] Xét lời trình bày của chị Q cho rằng số vàng nợ của chị T là chỉ một mình chị Q biết anh T1 không biết việc nợ này. Hội đồng xét xử xét thấy biên nhận ngày 12/01/2012 do chị T cung cấp cho Tòa án có chữ ký của chị Q và anh T1 nhưng chị Q xác nhận chữ ký và chữ viết Lê Văn T1 là do chị Q ký, anh T1 không ký tên và chị T không yêu cầu giám định chữ ký của anh T1 và cũng không yêu cầu giải quyết về việc chị Q giả mạo chữ ký của anh T1. Tuy nhiên chị Q và chị T đều xác nhận khi chị T yêu cầu chị Q trả số vàng còn nợ thì anh T1 biết và chị Q cũng xác nhận anh T1 cho rằng khi nào bán được đất sẽ trả nợ cho chị T, mặt khác chị Q cũng trình bày chị Q mượn vàng của chị T về là cho người khác mượn lại để lấy lãi phát triển kinh tế gia đình. Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “ *vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của luật này*”. Về phía anh T1, trong suốt quá trình tố tụng mặc dù đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và triệu tập họp lệ, nhưng anh T1 không tham dự và cũng không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến, cũng như không phản đối đối với yêu cầu khởi kiện, chứng cứ do chị T cung cấp do đó chị T không phải chứng minh. Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử thống nhất buộc anh T1 có trách nhiệm cùng chị Q trả nợ cho chị T là phù hợp với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội.

[5] Xét lời trình bày của chị Q đồng ý trả số vàng 50 chỉ vàng 24K loại 9999 cho chị T nhưng hiện nay hoàn cảnh kinh tế của chị Q đang gặp khó khăn nên chị Q xin trả dần cho chị T theo vụ lúa mỗi vụ là 01 chỉ vàng 24K loại 9999, một năm 02 vụ cho đến khi dứt nợ. Việc chị Q xin trả dần số vàng trên không được chị T chấp nhận, nên yêu cầu của chị Q không có cơ sở chấp nhận. Hơn nữa, trước đây chị T đã đồng ý để cho chị Q anh T1 trả dần số vàng còn nợ, nhưng chị Q anh T1 đã không thực hiện việc trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của chị T.

Các đương sự không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T, buộc vợ chồng chị Q anh T1 có nghĩa vụ trả cho chị T số vàng gốc là 50 chỉ vàng 24K loại 9999 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của vị đại diện viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp, có cơ sở chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T3 khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Giá trị tài sản tranh chấp là: 50 chỉ vàng 24K loại 9999. Giá vàng tại thời điểm xét xử là: 6.395.000 đồng/chỉ

Án phí tính như sau: $6.395.000 \text{ đồng/chỉ} \times 50 \text{ chỉ} = 319.750.000 \text{ đồng} \times 5\% = 15.987.500 \text{ đồng}$ (Mười lăm triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Yêu cầu của chị T được chấp nhận nên chị T không phải chịu tiền án phí. Trả lại cho chị Vũ Thị Kim T số tiền tạm ứng án phí là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0000515 ngày 17/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Buộc vợ chồng chị Q anh T1 phải nộp 15.987.500 đồng (Mười lăm triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 26, 35, 91, 92, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự 2015;
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T3 khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị Kim T về việc yêu cầu vợ chồng chị Đinh Thị Mai Q và anh Lê Văn T1 trả số vàng còn thiếu là 50 (Năm mươi) chỉ vàng 24K loại 9999.

2. Buộc chị Đinh Thị Mai Q và anh Lê Văn T1 trả cho chị Vũ Thị Kim T số vàng là 50 (Năm mươi) chỉ vàng 24K loại 9999.

3. Về Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Buộc vợ chồng chị Đinh Thị Mai Q và anh Lê Văn T1 phải nộp 15.987.500 đồng (Mười lăm triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Trả lại cho chị Vũ Thị Kim T số tiền tạm ứng án phí là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0000515 ngày 17/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Tân Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ngọc Ái